C. Unscramble the following sentences by writing the numbers in parentheses in the correct order.

排排看：請使用代號重新組合以下句子。
pái pái kàn qǐng shǐ yòng dài hào chóng xīn zǔ hé yǐ xià jù zi

1.

(1)星期六 (2)下個 (3)新年 (4)是 (5)華人

→ _____

2.

(1)會去 (2)媽媽 (3)買 (4)超市 (5)嗎 (6)年糕

→ _____

3.

(1)都會 (2)爺爺 (3)每年 (4)紅包 (5)給我

→ _____

4.

(1)在臺灣 (2)我們 (3)如果 (4)貼春聯 (5)還會

→ _____

D. Fill the blanks below with the best answers based on the pictures and read the sentences out loud.

請看圖使用代號將適當的答案填入空格中，並念出句子。
qǐng kàn tú shǐ yòng dài hào jiāng shì dàng de dá àn tián rù kòng gé zhōng bìng niàn chū jù zi

A. 打電話 dǎ diàn huà　　B. 買禮物 mǎi lǐ wù　　C. 拜年 bài nián

1. 張莉每年給爺爺奶奶 _____。
zhāng lì měi nián gěi yé ye nǎi nai

☆ Read and color in the star.

2. 東明每天給媽媽 _____ 。
dōng míng měi tiān gěi mā ma

☆ Read and color in the star.

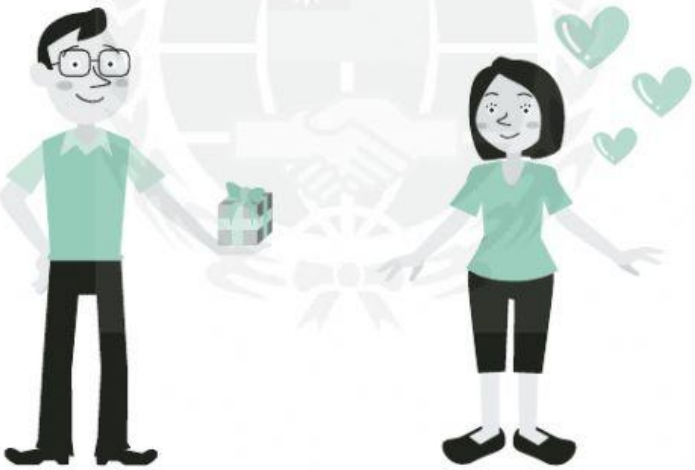

3. 爸爸每個月給媽媽 _____ 。
bà ba měi ge yuè gěi mā ma

☆ Read and color in the star.

E. Today is Monday, the 7th of February. Below are May's plans for the week. Fill the blanks below with the best answers based on the pictures and read the sentences out loud.

今天是二月七號星期一，以下是心美這週預定的行程，
jīn tiān shì èr yuè qī hào xīng qī yī yǐ xià shì xīn měi zhè zhōu yù dìng de xíng chéng

請看圖使用代號將適當的答案填入空格中，並念出句子。
qǐng kàn tú shǐ yòng dài hào jiāng shì dāng de dá àn tián rù kōng gé zhōng bìng niàn chū jù zi

A. 貼春聯 tiē chūn lián　B. 看電視 kàn diàn shì　C. 聽音樂 tīng yīn yuè

D. 放鞭炮 fàng biān pào　E. 吃年糕 chī nián gāo　F. 給爺爺奶奶拜年 gěi yé ye nǎi nai bài nián

2/7 星期一	2/8 星期二	2/9 星期三	2/10 星期四	2/11 星期五	2/12 星期六	2/13 星期天

1. 心美星期二會 _____。
xīn měi xīng qī èr huì
☆ Read and color in the star.

2. 心美星期三會 _____。
xīn měi xīng qī sān huì
☆ Read and color in the star.

3. 心美星期四會 _____。
xīn měi xīng qī sì huì
☆ Read and color in the star.

4. 心美星期五會 _____。
xīn měi xīng qī wǔ huì
☆ Read and color in the star.

5. 心美週末會 _____。
xīn měi zhōu mò huì
☆ Read and color in the star.

F. Read May's diary and answer the questions.

以下是心美的日記，請讀一讀並回答問題。
yǐ xià shì xīn měi de rì jì qǐng dú yī dú bìng huí dá wèn tí

二月七號　天氣
èr yuè qī hào tiān qì

今天是二月七號星期一，老師說下個星期二是華人新年。那天媽媽會去超市買年糕，我們會貼春聯、放鞭炮，還會給爺爺奶奶拜年。爺爺每年都會給我紅包。我最喜歡華人新年了。
jīn tiān shì èr yuè qī hào xīng qī yī lǎo shī shuō xià ge xīng qī èr shì huá rén xīn nián nà tiān mā ma huì qù chāo shì mǎi nián gāo wǒ men huì tiē chūn lián fàng biān pào hái huì gěi yé ye nǎi nai bài nián yé ye měi nián dōu huì gěi wǒ hóng bāo wǒ zuì xǐ huān huá rén xīn nián le

1. 華人新年是幾月幾號星期幾？
huá rén xīn nián shì jǐ yuè jǐ hào xīng qī jǐ

A. 是二月八號星期二。
shì èr yuè bā hào xīng qī èr

B. 是二月十三號星期天。
shì èr yuè shí sān hào xīng qī tiān

C. 是二月十四號星期一。
shì èr yuè shí sì hào xīng qī yī

D. 是二月十五號星期二。
shì èr yuè shí wǔ hào xīng qī èr

Your answer: _____。

2. 華人新年會做什麼？
huá rén xīn nián huì zuò shén me

(There are three correct answers. Select all of them.)

A. 貼春聯。
tiē chūn lián

B. 吃薯條。
chī shǔ tiáo

C. 放鞭炮。
fàng biān pào

D. 給爺爺奶奶拜年。
gěi yé ye nǎi nai bài nián

Your answer: _____。

IV. 寫字 xiě zì Writing

華	華	華	華			
說	說	說	說			
對	對	對	對			
星	星	星	星			
期	期	期	期			
會	會	會	會			
每	每	每	每			
給	給	給	給			
如	如	如	如			
果	果	果	果			